

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN  
NƯỚC TRONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *MS*/2022/CBTT-NTH

Quảng Ngãi, ngày *15* tháng 07 năm 2022

“V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 và Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**  
Mã chứng khoán : NTH  
Trụ sở chính : Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, P.Trần Phú,  
TP.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi  
Điện thoại : (0255) 381 9662 Fax: (0255) 381 9598  
Người thực hiện CBTT : Ông Ngô Trung Dũng Chức vụ: Phó giám đốc  
Loại thông tin công bố:  24 h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 và Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022.

Địa chỉ Website công bố thông tin: [www.thuydiennuoctrong.com.vn](http://www.thuydiennuoctrong.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TV: HDQT, BKS (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Lưu VT.



**Ngô Trung Dũng**

Số: *M4*/2022/CV-NTH

Quảng Ngãi, ngày *15* tháng 07 năm 2022

“*V/v giải trình biến động Lợi  
nhuận sau thuế TNDN Quý 2  
năm 2022*”

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong;

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước có biến động 10% trở lên như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022 (20 tỷ đồng) tăng 124,68% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2021 (8,902 tỷ đồng) do nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong Quý 2 năm 2022, tình hình thủy văn diễn biến thuận lợi hơn so với Quý 2 năm 2021 nên sản lượng điện Quý 2 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thực hiện Quý 2 năm 2022 cao hơn 13,092 tỷ đồng so với Quý 2 năm 2021.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong kính báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT HĐQT (b/c);
- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Xuân**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**  
Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, P Trần Phú, TP Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022**

*Tháng 07 năm 2022*

| <b>MỤC LỤC</b>                                      | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo tài chính giữa niên độ                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 1 - 4        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 5            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 6 - 7        |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 8 - 22       |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>31.095.923.009</b>  | <b>36.392.414.565</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>13.856.009.936</b>  | <b>16.435.589.483</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | 5           | 13.856.009.936         | 16.435.589.483         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>16.863.962.592</b>  | <b>19.596.580.135</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 6           | 16.549.917.834         | 18.996.535.345         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 7           | 249.794.000            | 488.336.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 8           | 64.250.758             | 111.708.790            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>284.179.878</b>     | <b>234.484.332</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 284.179.878            | 234.484.332            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>91.770.603</b>      | <b>125.760.615</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 10.a        | 91.770.603             | 125.760.615            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>213.651.475.728</b> | <b>223.662.547.413</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                        |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**

Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng

Ngãi, Việt Nam

Mã số thuế:4300322171

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>204.610.036.291</b> | <b>214.914.041.652</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 11          | 204.516.042.493        | 214.820.047.854        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 386.961.914.812        | 386.928.721.141        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (182.445.872.319)      | (172.108.673.287)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 12          | 93.993.798             | 93.993.798             |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 93.993.798             | 93.993.798             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>8.412.859.583</b>   | <b>8.412.859.583</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | 13          | 8.412.859.583          | 8.412.859.583          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>628.579.854</b>     | <b>335.646.178</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 10.b        | 628.579.854            | 335.646.178            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>244.747.398.737</b> | <b>260.054.961.978</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>72.345.552.680</b>  | <b>93.464.785.926</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>34.868.552.691</b>  | <b>43.500.785.937</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 14          | 2.752.117.809          | 1.822.946.326          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 15          | 4.904.167.532          | 4.651.466.115          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 947.330.353            | 1.193.422.630          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 16          |                        | 2.054.795              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 17          | 494.407.216            | 7.874.428.660          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 18.a        | 25.274.000.000         | 25.724.000.000         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**

Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng

Ngãi, Việt Nam

Mã số thuế:4300322171

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 496.529.781            | 2.232.467.411          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>37.476.999.989</b>  | <b>49.963.999.989</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 18.b        | 37.476.999.989         | 49.963.999.989         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>172.401.846.057</b> | <b>166.590.176.052</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>172.401.846.057</b> | <b>166.590.176.052</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 19          | 108.020.530.000        | 108.020.530.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 108.020.530.000        | 108.020.530.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 19          | 8.829.448.355          | 8.829.448.355          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 19          | 55.551.867.702         | 49.740.197.697         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 19          | 16.554.038.697         | 11.600.715.272         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 19          | 38.997.829.005         | 38.139.482.425         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>244.747.398.737</b> | <b>260.054.961.978</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**

Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng  
Ngãi, Việt Nam  
Mã số thuế: 4300322171

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

**Người lập biểu**

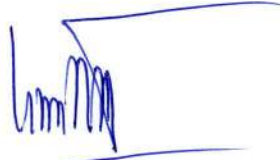
(Ký, họ tên)



**Trần Đức Nhật**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Ngô Trung Dũng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thanh Xuân**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|   |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1   | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01    | 20          | 36.794.889.196 | 23.702.524.226 | 71.456.335.494                     | 49.339.918.301 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             |                |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10    |             | 36.794.889.196 | 23.702.524.226 | 71.456.335.494                     | 49.339.918.301 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 21          | 12.961.581.484 | 11.055.333.371 | 24.851.136.874                     | 21.736.369.720 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 20    |             | 23.833.307.712 | 12.647.190.855 | 46.605.198.620                     | 27.603.548.581 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 22          | 35.720.285     | 44.320.931     | 40.460.572                         | 64.439.551     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 23          | 1.677.983.444  | 2.279.704.537  | 3.514.842.293                      | 4.692.431.598  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 1.677.983.444  | 2.279.704.537  | 3.514.842.293                      | 4.692.431.598  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             |                |                |                                    |                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 24          | 1.123.718.399  | 1.038.229.868  | 2.057.707.819                      | 2.081.204.542  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30    |             | 21.067.326.154 | 9.373.577.381  | 41.073.109.080                     | 20.894.351.992 |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 25          | 1.962.000      | 2.980.000      | 1.962.000                          | 2.980.000      |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 26          | 9.067.321      |                | 9.067.321                          |                |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (7.105.321)    | 2.980.000      | (7.105.321)                        | 2.980.000      |
| 14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 50    |             | 21.060.220.833 | 9.376.557.381  | 41.066.003.759                     | 20.897.331.992 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 27          | 1.059.524.308  | 474.702.869    | 2.068.174.754                      | 1.059.576.600  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |                |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             | 20.000.696.525 | 8.901.854.512  | 38.997.829.005                     | 19.837.755.392 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    | 28          | 1.852          | 824            | 3.610                              | 1.836          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71    | 28          | 1.852          | 824            | 3.610                              | 1.836          |

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

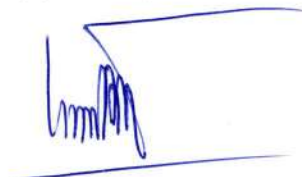
(Ký, họ tên)



Trần Đức Nhật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Trung Dũng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Xuân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1  | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 72.668.676.941                     | 59.265.240.471          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (7.357.439.065)                    | (8.513.437.698)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (4.447.802.256)                    | (4.793.971.574)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | (3.516.572.647)                    | (2.538.011.698)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        |             | (1.653.736.980)                    | (1.076.478.641)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 7.280.136.026                      | 4.939.071.830           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (14.766.980.198)                   | (10.963.337.690)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>48.206.281.821</b>              | <b>36.319.075.000</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (35.667.745)                       | (2.714.764.212)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                                    | 64.439.551              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (13.000.000.000)                   |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 13.000.000.000                     |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                                    |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |                                    |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 40.460.572                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>4.792.827</b>                   | <b>(2.650.324.661)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                    |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                    |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             |                                    | 3.000.000.000           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (12.937.000.000)                   | (18.687.000.000)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (37.853.654.195)                   | (32.307.510.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(50.790.654.195)</b>            | <b>(47.994.510.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>(2.579.579.547)</b>             | <b>(14.325.759.661)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>16.435.589.483</b>              | <b>14.902.672.775</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                                    |                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**

Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng

Ngãi, Việt Nam

Mã số thuế: 4300322171

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |             |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------|
|  |       |             | Năm nay                            | Năm trước   |
| 1  | 2     | 3           | 4                                  | 5           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70    |             | 13.856.009.936                     | 576.913.114 |

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Trần Đức Nhật**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Ngô Trung Dũng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thanh Xuân**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/04/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng phần báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế Quý 2 năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/04/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được

#### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### **4.4 Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>             | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 - 25                          |
| Máy móc, thiết bị               | 6 - 20                          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 17                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 3 - 5                           |

### **4.5 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.8 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **4.13 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.16 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
  - + Đối với dự án thủy điện:
    - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
    - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.
  - + Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

|                                 | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 273.037.868           | 53.511.606            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.582.972.068        | 16.382.077.877        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>13.856.009.936</b> | <b>16.435.589.483</b> |

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                  | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 16.549.917.834        | 18.996.535.345        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>16.549.917.834</b> | <b>18.996.535.345</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 30/06/2022         | 01/01/2022         |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt                 | 12.500.000         | 12.500.000         |
| Công ty TNHH Khảo sát & Phát triển công nghệ Địa Việt | 76.000.000         | 76.000.000         |
| Viện Tài Nguyên Môi Trường Nước                       | -                  | 325.544.000        |
| Công ty TNHH Công Nghệ môi Trường QN                  | 42.000.000         | 42.000.000         |
| Các đối tượng khác                                    | 119.294.000        | 32.292.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>249.794.000</b> | <b>488.336.000</b> |

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                 | 30/06/2022        | 01/01/2022         |
|-----------------|-------------------|--------------------|
| Tạm ứng         | 61.450.758        | 108.908.790        |
| Ký quỹ, ký cược | 2.800.000         | 2.800.000          |
| Phải thu khác   | -                 | -                  |
| <b>Cộng</b>     | <b>64.250.758</b> | <b>111.708.790</b> |

**9. Hàng tồn kho**

|                       | 30/06/2022         |          | 01/01/2022         |          |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 52.697.724         | -        | 61.179.178         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 231.482.154        | -        | 173.305.154        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>284.179.878</b> | <b>-</b> | <b>234.484.332</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

**10. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

|  | 30/06/2022        | 01/01/2022         |
|--|-------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa, bảo hiểm                           | 21.627.455        | 75.696.089         |
| Chi phí khám sức khỏe định kỳ                        | 24.640.000        | 6.900.000          |
| CP thuê quản lý vận hành đường dây 35kV đoạn NM - SH | 8.135.608         | 17.898.334         |
| Các khoản khác                                       | 37.367.540        | 25.266.192         |
| <b>Cộng</b>  | <b>91.770.603</b> | <b>125.760.615</b> |

**b. Dài hạn**

|  | 30/06/2022         | 01/01/2022         |
|--|--------------------|--------------------|
| Hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác sử dụng, nước mặt Nhà máy Thủy điện Nước Trong | 351.439.546        | -                  |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ   | 232.124.458        | 305.509.836        |
| Các khoản khác   | 45.015.850         | 30.136.342         |
| <b>Cộng</b>  | <b>628.579.854</b> | <b>335.646.178</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc, thiết<br>bị   | Phương tiện<br>vận tải truyền<br>đẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                                      |                                |                        |
| Số đầu kỳ              | 127.597.945.414           | 170.474.614.849        | 88.761.803.933                       | 94.356.945                     | 386.928.721.141        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                         | -                      | 33.193.671                           | -                              | 33.193.671             |
| Đ/tư XDCh h/thành      | -                         | -                      | -                                    | -                              | -                      |
| Giảm trong kỳ          | -                         | -                      | -                                    | -                              | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>127.597.945.414</b>    | <b>170.474.614.849</b> | <b>88.794.997.604</b>                | <b>94.356.945</b>              | <b>386.961.914.812</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                        |                                      |                                |                        |
| Số đầu kỳ              | 51.628.292.554            | 81.275.074.670         | 44.281.540.060                       | 94.356.945                     | 177.279.264.229        |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.527.377.046             | 2.172.645.867          | 1.466.585.177                        | -                              | 5.166.608.090          |
| Giảm trong kỳ          | -                         | -                      | -                                    | -                              | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>53.155.669.600</b>     | <b>83.447.720.537</b>  | <b>45.748.125.237</b>                | <b>94.356.945</b>              | <b>182.445.872.319</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                                      |                                |                        |
| Số đầu kỳ              | 75.969.652.860            | 89.199.540.179         | 44.480.263.873                       | -                              | 209.649.456.912        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>74.442.275.814</b>     | <b>87.026.894.312</b>  | <b>43.046.872.367</b>                | <b>-</b>                       | <b>204.516.042.493</b> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 154.730.500.903 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 3.786.752.147 đồng.

**12. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử<br>dụng đất | Cộng              |
|------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                   |
| Số đầu năm             | 93.993.798           | 93.993.798        |
| Mua trong năm          | -                    | -                 |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>93.993.798</b>    | <b>93.993.798</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                      |                   |
| Số đầu năm             | -                    | -                 |
| Khấu hao trong năm     | -                    | -                 |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>          |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                   |
| Số đầu năm             | 93.993.798           | 93.993.798        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>93.993.798</b>    | <b>93.993.798</b> |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | 30/06/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
| XDCB đường dây 35kV chuyển đầu nối NMTĐ Nước<br>Trong vào TBA 110kV nối cấp trong TBA 220kV Sơn Hà | 8.412.859.583        | 8.412.859.583        |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.412.859.583</b> | <b>8.412.859.583</b> |

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 30/06/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Quảng Ngãi    | 2.028.890.681        | 1.295.576.178        |
| Quý Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi | 720.727.128          | 514.292.148          |
| Các đối tượng khác                           | 2.500.000            | 13.078.000           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.752.117.809</b> | <b>1.822.946.326</b> |

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                 | Số đầu kỳ |                      | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số thực nộp<br>trong kỳ | Số Cuối kỳ |                      |
|-----------------|-----------|----------------------|-------------------------|-------------------------|------------|----------------------|
|                 | Phải thu  | Phải nộp             |                         |                         | Phải thu   | Phải nộp             |
| Thuế GTGT       |           | 699.833.522          | 2.764.751.436           | 2.380.976.222           |            | 1.083.608.736        |
| Thuế TNCN       |           | 5.009.993            | 1.286.339.916           | 592.117.266             |            | 699.232.643          |
| Thuế tài nguyên |           | 479.330.091          | 2.336.319.510           | 1.762.498.200           |            | 1.053.151.401        |
| Thuế TNDN       |           | 1.008.650.446        | 1.059.524.308           | 2                       |            | 2.068.174.752        |
| Phí và lệ phí   |           | -                    | 897.706.000             | 897.706.000             |            | -                    |
| <b>Cộng</b>     |           | <b>2.192.824.052</b> | <b>8.344.641.170</b>    | <b>5.633.297.690</b>    |            | <b>4.904.167.532</b> |

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                     | 30/06/2022 | 01/01/2022       |
|---------------------|------------|------------------|
| Trích trước lãi vay | -          | 2.054.795        |
| <b>Cộng</b>         | <b>-</b>   | <b>2.054.795</b> |

### 17. Phải trả ngắn hạn khác

|                            | 30/06/2022         | 01/01/2022           |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| BHXH, BHYT, BHTN           | 66.928.216         | 7.179.660            |
| Chi phí lãi vay phải trả   | -                  | -                    |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 427.479.000        | 7.867.249.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>494.407.216</b> | <b>7.874.428.660</b> |

### 18. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                          | Đầu kỳ                | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | Cuối kỳ               |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn             | 300.000.000           | -                    | -                    | 300.000.000           |
| - Ngô Trung Dũng         | 300.000.000           | -                    | -                    | 300.000.000           |
| Vay dài hạn đến hạn trả  | 24.974.000.000        | 6.243.500.000        | 6.243.500.000        | 24.974.000.000        |
| Agribank tỉnh Quảng Ngãi | 24.974.000.000        | 6.243.500.000        | 6.243.500.000        | 24.974.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>25.274.000.000</b> | <b>6.243.500.000</b> | <b>6.243.500.000</b> | <b>25.274.000.000</b> |

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | Đầu kỳ                | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ        | Cuối kỳ               |
|--|-----------------------|---------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                              | 68.694.499.989        | -             | 6.243.500.000        | 62.450.999.989        |
| Agribank tỉnh Quảng Ngãi                 | 68.694.499.989        | -             | 6.243.500.000        | 62.450.999.989        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>68.694.499.989</b> | <b>-</b>      | <b>6.243.500.000</b> | <b>62.450.999.989</b> |
| <i>Trong đó</i>                          |                       |               |                      |                       |
| Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 24.974.000.000        |               |                      | 24.974.000.000        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | <b>43.720.499.989</b> |               |                      | <b>37.476.999.989</b> |

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01/2009/VBAQNg-NC ngày 18/03/2009 với thời hạn vay: 180 tháng và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp theo từng giai đoạn. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2021</b> | <b>108.020.530.000</b> | <b>6.710.588.220</b>  | <b>42.026.258.372</b>             | <b>156.757.376.592</b> |
| Tăng trong kỳ               | -                      | 2.118.860.135         | 42.377.202.694                    | 44.496.062.829         |
| Giảm trong kỳ               | -                      | -                     | 34.663.263.369                    | 34.663.263.369         |
| <b>Số dư tại 31/12/2021</b> | <b>108.020.530.000</b> | <b>8.829.448.355</b>  | <b>49.740.197.697</b>             | <b>166.590.176.052</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2022</b> | <b>108.020.530.000</b> | <b>8.829.448.355</b>  | <b>49.740.197.697</b>             | <b>166.590.176.052</b> |
| Tăng trong kỳ               | -                      | -                     | 38.997.829.005                    | 38.997.829.005         |
| Giảm trong kỳ               | -                      | -                     | 33.186.159.000                    | 33.186.159.000         |
| <b>Số dư tại 30/06/2022</b> | <b>108.020.530.000</b> | <b>8.829.448.355</b>  | <b>55.551.867.702</b>             | <b>172.401.846.057</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

|  | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.802.053 | 10.802.053 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.802.053 | 10.802.053 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.802.053 | 10.802.053 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.802.053 | 10.802.053 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.802.053 | 10.802.053 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|   | 06 tháng đầu năm<br>2022 | Năm 2021              |
|---|--------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                      | 49.740.197.697           | 42.026.258.372        |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này                      | 38.997.829.005           | 42.377.202.694        |
| Phân phối lợi nhuận                                 | 33.186.159.000           | 34.663.263.369        |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước (*)                 | 33.186.159.000           | 30.425.543.100        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                       | -                        | -                     |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                    | -                        | -                     |
| + Trả cổ tức cho cổ đông                            | 32.406.159.000           | 29.165.543.100        |
| + Trích thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành Công ty | 780.000.000              | 1.260.000.000         |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (**)               | -                        | 4.237.720.269         |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                       | -                        | 2.118.860.135         |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                    | -                        | 2.118.860.134         |
| + Trả cổ tức cho cổ đông                            | -                        | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>    | <b>55.551.867.702</b>    | <b>49.740.197.697</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 24/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2022.

**20. Doanh thu**

|                                | Quý 2 năm 2022        | Quý 2 năm 2021        |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 36.794.889.196        | 23.702.524.226        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>36.794.889.196</b> | <b>23.702.524.226</b> |

**21. Giá vốn hàng bán**

|                          | Quý 2 năm 2022        | Quý 2 năm 2020        |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm | 12.961.581.484        | 11.055.333.371        |
| <b>Cộng</b>              | <b>12.961.581.484</b> | <b>11.055.333.371</b> |

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                            | Quý 2 năm 2022    | Quý 2 năm 2021    |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 35.720.285        | 44.320.931        |
| <b>Cộng</b>                | <b>35.720.285</b> | <b>44.320.931</b> |

### 23. Chi phí tài chính

|                 | Quý 2 năm 2022       | Quý 2 năm 2021       |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.677.983.444        | 2.279.704.537        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.677.983.444</b> | <b>2.279.704.537</b> |

### 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Quý 2 năm 2022       | Quý 2 năm 2021       |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 656.864.802          | 663.135.054          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 18.716.913           | 13.412.656           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 49.929.383           | 49.726.533           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 131.417.864          | 92.774.269           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 266.789.437          | 219.181.356          |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.123.718.399</b> | <b>1.038.229.868</b> |

### 25. Thu nhập khác

|   | Quý 2 năm 2022   | Quý 2 năm 2021   |
|---|------------------|------------------|
| Tiền khen thưởng về việc thực hiện nghĩa vụ thuế năm 2020 | -                | 2.980.000        |
| Thu nhập khác   | 1.962.000        | -                |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.962.000</b> | <b>2.980.000</b> |

### 26. Chi phí khác

|                              | Quý 2 năm 2022   | Quý 2 năm 2021 |
|------------------------------|------------------|----------------|
| Lãi nộp chậm                 | 9.067.321        | -              |
| Tiền phạt vi phạm hành chính | -                | -              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>9.067.321</b> | <b>-</b>       |

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Quý 2 năm 2022       | Quý 2 năm 2021     |
|--|----------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế          | 21.060.220.833       | 9.376.557.381      |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế    | 130.265.321          | 117.500.000        |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) | 130.265.321          | 117.500.000        |
| - Điều chỉnh giảm                          | -                    | -                  |
| Tổng thu nhập tính thuế                    | 21.190.486.154       | 9.494.057.381      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>         | <b>1.059.524.308</b> | <b>474.702.869</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | Quý 2 năm 2022 | Quý 2 năm 2021 |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                  | 20.000.696.525 | 8.901.854.512  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   |                |                |
| - Điều chỉnh tăng  |                |                |
| - Điều chỉnh giảm  |                |                |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 20.000.696.525 | 8.901.854.512  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân           | 10.802.053     | 10.802.053     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>1.852</b>   | <b>824</b>     |

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                               | Quý 2 năm 2022        | Quý 2 năm 2021        |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.239.365.732         | 1.478.762.941         |
| Chi phí nhân công             | 1.455.987.646         | 1.450.216.014         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 5.166.608.090         | 5.206.588.725         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 200.777.423           | 128.593.037           |
| Chi phí khác bằng tiền        | 4.022.560.992         | 3.829.402.522         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>14.085.299.883</b> | <b>12.093.563.239</b> |

Trong chi phí khác bằng tiền có chi phí tiền CQ KTTNN và Tiền sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.

### 30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất, bán điện và bộ phận địa lý là Việt Nam.

### 31. Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Vì vậy Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty chỉ có một khách hàng là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <b>30/06/2022</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng</b>           |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 2.752.117.809          | -                     | 2.752.117.809         |
| Chi phí phải trả         | -                      | -                     | -                     |
| Vay và nợ thuê tài chính | 25.274.000.000         | 37.476.999.989        | 62.750.999.989        |
| Phải trả khác            | 494.407.216            | -                     | 494.407.216           |
| <b>Cộng</b>              | <b>28.520.525.025</b>  | <b>37.476.999.989</b> | <b>65.997.525.014</b> |

| <b>01/01/2022</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng</b>           |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 1.822.946.326          | -                     | 1.822.946.326         |
| Chi phí phải trả         | 2.054.795              | -                     | 2.054.795             |
| Vay và nợ thuê tài chính | 25.724.000.000         | 49.963.999.989        | 75.687.999.989        |
| Phải trả khác            | 7.867.249.000          | -                     | 7.867.249.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>35.416.250.121</b>  | <b>49.963.999.989</b> | <b>85.380.250.110</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2022                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.856.009.936        | -          | 13.856.009.936        |
| Phải thu khách hàng                | 16.549.917.834        | -          | 16.549.917.834        |
| Phải thu khác                      | 2.800.000             | -          | 2.800.000             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>30.408.727.770</b> | <b>-</b>   | <b>30.408.727.770</b> |

| 01/01/2022                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.435.589.483        | -          | 16.435.589.483        |
| Phải thu khách hàng                | 18.996.535.345        | -          | 18.996.535.345        |
| Phải thu khác                      | 2.800.000             | -          | 2.800.000             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>35.434.924.828</b> | <b>-</b>   | <b>35.434.924.828</b> |

### 32. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong, Công ty đã thuê 12.622,6 m<sup>2</sup> đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m<sup>2</sup>/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.
- Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

### 33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Ngô Trung Dũng

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 07 năm 2022

**GIẤY ỦY QUYỀN**

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;
- Căn cứ vào Điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong;
- Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của CTCP Thủy điện Nước Trong;
- Căn cứ vào chức năng và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT công ty.

Những người liên quan thực hiện nội dung ủy quyền cụ thể như sau:

**NGƯỜI ỦY QUYỀN:**

Ông : **Nguyễn Văn Cao**  
Chức vụ : Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật của CTCP Thủy điện Nước Trong  
Số CCCD : 027055000220 do Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự Xã hội cấp ngày 18/03/2019.

**NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN:**

Ông : **Nguyễn Thanh Xuân**  
Chức vụ : Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong  
Số CMND : 212225914 do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/01/2021.

**Nội dung và phạm vi ủy quyền:**

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ký các hồ sơ sau:

- Báo cáo tài chính Quý 2/2022, Báo cáo tài chính Quý 3/2022 và các văn bản liên quan.
- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2022 được kiểm toán bởi Đơn vị Kiểm toán và các văn bản liên quan.

**Thời hạn có hiệu lực:**

Từ ngày ủy quyền cho đến khi hoàn thành công việc theo Nội dung và phạm vi ủy quyền hoặc có ủy quyền khác thay thế.

Ông Nguyễn Thanh Xuân chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được ủy quyền trong phạm vi và thời gian nêu trên.

**NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN**

Giám đốc



**Nguyễn Thanh Xuân**

**NGƯỜI ỦY QUYỀN**

Chủ tịch HĐQT



**Nguyễn Văn Cao**